

CHÚ Ý !

Người sử dụng sách cần chú ý: Sách được soạn theo hai trình độ sau đây :

- ◆ **Trình độ mới bắt đầu học** (lần đầu tiên học cách dùng thì): chỉ nên học phần tóm lược, sau đó mới học các cách dùng chính, làm phần bài tập luyện và làm bài tập mang dấu một sao (*).
- ◆ **Trình độ trung bình và trung cao**: học tất cả phần lý thuyết, làm thêm các bài tập khó hơn mang dấu hai sao (**).

Sách này được soạn cho người tự học ở nhà nên có phần tập luyện nhằm hướng dẫn người học từng bước, phần giải bài tập gồm cả lời giải và giải thích ở những điểm khó.

TÓM LƯỢC

CÁCH DÙNG CÁC THÌ CHÍNH TRONG TIẾNG ANH

◆ **THÌ HIỆN TẠI ĐƠN (The Simple Present)**

I go	Ngôi thứ 3 số ít (he, she, John...)
He goes	nhớ thêm S hoặc ES

Thì Hiện Tại Đơn được dùng để diễn tả hành động xảy ra theo thói quen:

John often goes to class late.

(John thường đến lớp muộn)

We meet him every week.

(Chúng tôi gặp anh ấy hàng tuần)

◆ **THÌ HIỆN TẠI TIẾP DIỄN (The Present Continuous)**

am/is/are + động từ + ING

I am going

(Tôi đang đi)

He is going

(Anh ấy đang đi)

Thì Hiện Tại Tiếp Diễn được dùng để diễn tả hành động đang diễn ra trong hiện tại, tương đương với *đang* trong tiếng Việt:

We are learning English now.

(Bây giờ chúng tôi đang học tiếng Anh)

He is working for a company.

(Anh ấy đang làm việc cho một công ti)

◆ **THÌ QUÁ KHỨ ĐƠN (The Simple Past)**

I worked
(Tôi đã làm việc)
He worked
(Anh ấy đã làm việc)

thường tạo bởi động từ + ED (worked, lived ...) nhưng một số động từ có hình thức quá khứ bất quy tắc cần học thuộc

Thì Quá Khứ Đơn được dùng để diễn tả hành động đã xảy ra trong quá khứ và biết rõ thời gian (có ago, last week/month/year, in 1990 đi kèm) :

Tim went to Japan last week.
(Tim đã đi Nhật tuần trước)
My sister lived here in 1970.
(Em gái tôi đã sống ở đây vào năm 1970)

◆ **THÌ QUÁ KHỨ TIẾP DIỄN (The Past Continuous)**

I was going
He was going

tạo thành bởi was/were + động từ tận cùng bằng -ING

Thì Quá Khứ Tiếp Diễn được dùng để diễn tả một hành động đang diễn ra trong quá khứ thì một hành động khác ngắn hơn chợt xảy đến :

He came while I was reading a newspaper.
(Anh ấy đã đến trong khi tôi đang đọc báo)
When Mary arrived, it was raining hard.
(Khi Mary đến, trời đang mưa lớn)

◆ **THÌ HIỆN TẠI HOÀN THÀNH (The Present Perfect)**

I have gone
(Tôi đã đi)

tạo thành bởi have/has + quá khứ phân từ

He has gone
(Anh ấy đã đi)

(Về quá khứ phân từ, xem trang 44, đoạn 5.1)

Thì Hiện Tại Hoàn Thành được dùng để diễn tả hành động đã xảy ra trong quá khứ nhưng không biết rõ thời gian :

John has gone to China.

(John đã đi Trung quốc)

He has written a good book.

(Ông ấy đã viết một cuốn sách hay)

◆ **THÌ TIỀN QUÁ KHỨ (The Past Perfect)**

I had gone

He had gone

được tạo thành bởi

had + quá khứ phân từ

Thì Tiền Quá Khứ được dùng để diễn tả một hành động đã xảy ra trước một hành động khác cũng trong quá khứ :

When I came the train had started.

(Khi tôi đến xe lửa đã khởi hành rồi)

I read the book after I had finished my work.

(Tôi đọc sách sau khi đã làm xong công việc)

1**THÌ HIỆN TẠI ĐƠN***(The Simple Present)***1.1 HÌNH THỨC (Form)**

Thì Hiện Tại Đơn có cùng hình thức như động từ nguyên mẫu không có TO (bare infinitive), ở ngôi thứ ba số ít các bạn nhớ thêm -S hoặc -ES (trừ động từ BE và HAVE).

Bảng chia động từ WORK (làm việc)

I	work	We	work
You	work	You	work
He	works	They	work
She	works		
It	works		

Bảng chia động từ MISS (nhớ)

I	miss	You	miss
You	miss	You	miss
He	misses	They	miss
She	misses		
It	misses		

Ở thể nghi vấn và phủ định, chúng ta dùng DOES hoặc DOESN'T cho he/she/it và dùng DO/ DON'T cho các ngôi còn lại (động từ chính phải trở về nguyên mẫu):

Does she work here?

(Có phải cô ấy làm việc ở đây không?)

Do you like Tom?
(Anh có thích Tom không?)
She doesn't like tea.
(Bà ấy không thích trà.)
I don't like him.
(Tôi không thích cậu ta.)

1.2 CÁCH DÙNG (Uses)

1.2.1 Cách dùng chính :

Chúng ta dùng thì Hiện Tại Đơn để diễn tả :

- a Hành động lặp đi lặp lại theo thói quen, phong tục và khả năng (repeated actions, customs and ability).

Dorothy usually goes to the cinema on Sundays.
(Dorothy thường đi xem chiếu bóng vào ngày chủ nhật)
The Thai people eat rice.
(Người Thái Lan ăn cơm)
He speaks English very well.

➡ Cách dùng này thường kết hợp với các phó từ như :

every day/week/month	always (luôn luôn)
every other day (ngày cách ngày)	often (thường)
occasionally (thỉnh thoảng)	usually (thường thường)
every now and then (thỉnh thoảng)	seldom (ít khi)
from time to time (thỉnh thoảng)	never (không bao giờ)

Trong thực hành, khi thấy các phó từ kể trên, các bạn trước tiên hãy lưu ý đến thì Hiện Tại Đơn.

- b Nhận thức, cảm giác, tình trạng xảy ra lúc đang nói (perceptions, feelings or states that occur at the moment of speaking).

How many planes do you see? - I see four.
(Anh thấy bao nhiêu máy bay? - Tôi thấy bốn chiếc)

Do you hear anything? (Anh có nghe gì không?)	- No, I don't hear anything. - Không, tôi chẳng nghe gì cả)
What's the matter? (Có việc gì thế?)	- I smell something burning. - Tôi ngửi thấy có cái gì đang cháy)
Mary doesn't like music. (Mary không thích nhạc)	

Cách dùng này thường áp dụng cho các động từ liên quan đến nhận thức, tình cảm hoặc tinh thần như :

to know (biết)	to doubt (ngghi ngờ)	to seem (dường như)
to understand (hiểu)	to hope (hy vọng)	to look (trông như)
to suppose (cho rằng)	to remember (nhớ)	to appear (hình như)
to wonder (tự hỏi)	to forget (quên)	to love (yêu thích)
to consider (xem xét)	to recognize (nhận ra)	to like (thích)
to believe (tin)	to worship (thờ cúng)	to dislike (ghét)
to think (cho là)	to contain (chứa đựng)	to hate (ghét)

- c Chân lí hoặc sự kiện đúng một cách hiển nhiên (truth or facts that are true at the moment of speaking) :

The earth goes round the sun.
(Trái đất quay quanh mặt trời).
Children need love and affection.
(Trẻ con cần tình thương yêu)

➤ TẬP LUYỆN 1

Chọn hình thức của động từ cho đúng và cho biết đã áp dụng cách dùng nào trên đây trong mỗi câu sau. Chú ý các từ in nghiêng!

- I (eat) my breakfast in the kitchen *every day*.
- These boys *often* (play) football at weekends.
- It (rain) in winter. [Coi chừng ngôi 3 số ít!]
- The sun (rise) in the east.
- I (think) he is very lazy.
- Why you (look) so sad? [Dùng *do* để đặt thành câu hỏi]

7. Bad students *never* (work) hard.

8. She (go) to school *three days a week*. [Coi chừng ngôi 3 số ít!]

1.2.2 Các cách dùng khác :

a Hành động sẽ xảy ra trong tương lai (a future action) :

Cách dùng này thường áp dụng cho những động từ chỉ sự di chuyển (leave, go, walk, arrive...) khi nói về thời gian đi lại, lịch tàu chạy, máy bay cất cánh vv... và thường dùng kèm theo với một phó từ chỉ thời gian tương lai.

I leave by the 6.35 train this evening.

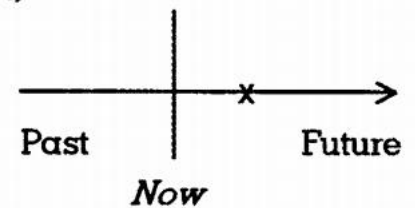
(Tôi sẽ đi bằng chuyến bay 6.35 sáng nay.)

When does the plane arrive?

(Khi nào máy bay đến?)

It arrives at five o' clock.

(Máy bay đến lúc 5 giờ)



Đôi khi cách dùng này không có phó từ chỉ thời gian đi kèm vì được hiểu ngầm theo tình huống :

What happens next? (Cái gì sẽ xảy ra sau đó?)

We attack at dawn. (Chúng ta sẽ tấn công lúc bình minh).

b Thì Hiện Tại Đơn được dùng trong các mệnh đề trạng ngữ chỉ thời gian, điều kiện và sự tương phản (It can be used in adverbial clauses of time, condition and concession) để thay thế cho thì Tương Lai. Đây là cách dùng bắt buộc vì các thì Tương Lai không được dùng trong các mệnh đề trạng ngữ nói trên.

□ Các mệnh đề trạng ngữ chỉ thời gian là các mệnh đề bắt đầu với các liên từ: when, until, till, as soon as, before, after, while...

When you see Jack tomorrow, remember me to him.

(Khi anh gặp Jack ngày mai, cho tôi gửi lời hỏi thăm anh ấy)

[Mặc dù hành động *see* xảy ra ngày mai, nhưng không được nói: **will see* ở đây]

Don't write until I tell you. (Không được nói: * *will tell*)

- ☐ Các mệnh đề trạng ngữ chỉ điều kiện là các mệnh đề thường bắt đầu với IF hoặc UNLESS :

If the weather is fine tomorrow, we shall have a picnic.

(Nếu ngày mai thời tiết tốt, chúng ta sẽ đi du ngoạn)

You will fail unless you work harder.

(Em sẽ thi hỏng trừ phi em chăm chỉ hơn)

- ☐ Các mệnh đề trạng ngữ chỉ sự tương phản là các mệnh đề bắt đầu với các liên từ như :

though (mặc dù)

whenever (bất cứ khi nào)

although (mặc dù)

whatever (bất cứ cái gì) ...

I'll have dinner whenever it's ready.

(Tôi sẽ ăn khi bữa cơm đã chuẩn bị xong.)

Whatever happens we must keep her out of this.

(Dù có chuyện gì xảy ra chúng ta cũng đừng để cô ấy can dự vào chuyện này).

CHÚ Ý: Thì Tương Lai vẫn được dùng với mệnh đề danh từ:

They don't know *when he will come* [mệnh đề danh từ]

(Họ không biết khi nào anh ấy sẽ đến)

Nhưng:

Please tell me *when he comes*. [mệnh đề trạng ngữ chỉ thời gian]

(Khi anh ấy đến, xin hãy báo cho tôi biết)

[= When he comes, please tell me.]

Để hiểu thêm về mệnh đề, các bạn có thể xem thêm phần Mệnh đề, Ngữ Pháp Tiếng Anh nâng cao của cùng tác giả

- c Thì Hiện Tại Đơn còn được dùng để thuật lại những sự kiện, câu chuyện xảy ra trong quá khứ thay thế thì Quá Khứ Đơn, làm người đọc cảm thấy câu chuyện sống động hơn như đang xảy ra trước mắt.

Cách dùng này được gọi là *Historic Present* [cách dùng thì Hiện Tại để thuật lại những việc đã xảy ra trong quá khứ, làm cho câu chuyện như đang xảy ra trước mắt] :

She arrives full of life and spirit. And about a quarter of an hour later she sits down in a chair, says she doesn't feel well, gasps a bit and dies.

(Khi mới đến trông cô ấy rất khoẻ mạnh và phấn chấn. Nhưng chỉ chừng 15 phút sau cô ấy ngồi xuống ghế, bảo rằng không được khoẻ, thở hổn hển rồi chết.)

BÀI TẬP 1

Fill in the blank with the appropriate verbs from the list :

(Hãy điền vào chỗ trống với các động từ thích hợp trong khung)

<i>get</i>	<i>make</i>	<i>put</i>	<i>be</i>	<i>have</i>	<i>say</i>
<i>open</i>	<i>go</i>	<i>take</i>	<i>do</i>	<i>wash</i>	<i>see</i>

I _____ up at seven o'clock. I _____ the window and _____ my bed. I _____ my morning exercises in front of the open window. Then I _____ my hands and face and wash behind my ears too.

I _____ back to my bedroom and _____ on my shirt. I _____ my red scarf out of the wardrobe. The wardrobe _____ in the corner of the bedroom.

Then I _____ to the kitchen and _____ my breakfast. My sister usually _____ up late and _____ her breakfast at 8 o'clock.

After breakfast I _____ my books and exercise-books into my school-bag. Then I _____ good-bye to Mother and _____ to school.

In the street I _____ my friends, they go to school too.